| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự dHo – Hạnh phúc** |

Bản án số: 859/2023/DS-PT
Ngày 25 – 12 – 2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Đỗ Đình Thanh

*Các thẩm phán*: Ông Đặng Văn Ý

Ông Nguyễn Văn Minh

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Lâm Hà Thủy Tiên – Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà*:** Ông Hà Văn Hừng – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 437/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 8 năm 2023 về vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2982/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 11 năm 2023; giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Võ Thị Th, sinh năm 1920, (chết ngày 11/9/2019);

*Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Thị Th, đồng thời cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:*

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1930; địa chỉ: Khu phố PH, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(vắng mặt);*

2. Bà Lê Thị S, sinh năm 1939; địa chỉ: Số 211 khu PL, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai, *(vắng mặt);*

3. Bà Lê Thị B, sinh năm 1950; địa chỉ: Ấp BS, xã PT, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(vắng mặt);*

4. Bà Lê Thị T, sinh năm 1954; địa chỉ: Khu phố PL, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(vắng mặt);*

5. Bà Lê Thị M, sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp Phước Hòa, xã Long Phước, huyện LT, tỉnh Đồng Nai, *(vắng mặt);*

6. Bà Lê Thị L, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu phố PL, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(vắng mặt);*

7. Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu phố PL, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(vắng mặt);*

*Người đại diện theo ủy quyền của ông T, bà S, bà B, bà T, bà M, bà L và ông Đ* (theo các Hợp đồng ủy quyền ngày 12/10/2020 và 01/12/2020): Ông Phan Lê Duy A, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp BS, xã PT, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(có mặt);*

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn gồm ông T, bà S, bà B, bà T, bà M, bà L và ông Đ:* Bà Đinh Thị Bích H – Luật sư làm việc tại Văn phòng Luật sư SGT, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, *(có mặt).*

8. Ông Lê Văn K, sinh năm 1942, (chết ngày 13/3/2023);

*Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Khen:*

8.1. Ông Lê Tuấn Kh1, sinh năm 1980, *(xin vắng mặt);*

8.2. Ông Lê Tuấn Kh2, sinh năm 1974, *(xin vắng mặt);*

8.3. Bà Lê Thị Mộng K, sinh năm 1976, *(xin vắng mặt);*

8.4. Ông Lê Tuấn Kh3, sinh năm 1985, *(xin vắng mặt);*

8.5. Bà Lê Thị Mộng T, sinh năm 1987, *(xin vắng mặt);*

8.6. Ông Lê Tuấn Kh4, sinh năm 1988, *(xin vắng mặt);*

Cùng địa chỉ: Khu Kim Sơn, thị trấn LT, huyện LT, tỉnh Đồng Nai.

***- Bị đơn:***

1. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1954; địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(có mặt);*

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Y* (theo Giấy ủy quyền ngày 16/5/2020): Ông Hoàng Bá H, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 509C2, Khu phố 1, phường AB, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, *(có mặt);*

2. Ông Võ Văn M, sinh năm 1954, (chết ngày 18/8/2022);

*Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M:*

2.1. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1938; địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(vắng mặt);*

2.2. Bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1954, *(có mặt);*

2.3. Bà Võ Thị Hoàng O, sinh năm 1982, *(vắng mặt);*

2.4. Ông Võ Huy T, sinh năm 1984, *(vắng mặt);*

2.5. Ông Võ Quốc B, sinh năm 1984, *(vắng mặt);*

2.6. Ông Võ Quốc T, sinh năm 1992, *(vắng mặt);*

Cùng địa chỉ: Khu phố 5, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai;

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Y, ông Quốc B, ông Quốc T* (theo Giấy ủy quyền ngày 16/5/2020 và 29/9/2022): Ông Hoàng Bá H, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 509C2, Khu phố 1, phường AB, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, *(có mặt);*

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phía bị đơn:*

+ Ông Nguyễn Q – Luật sư làm việc tại Công ty Luật TNHH QVCS, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, *(có mặt);*

+ Ông Nguyễn Thành L – Luật sư làm việc tại Văn phòng Luật sư DVO, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Nai, *(có mặt)*.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân (UBND) huyện NT, tỉnh Đồng Nai;

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà Nguyễn Thị Giang H – Chủ tịch UBND huyện NT; địa chỉ: Số 01 PVT, ấp XH, xã PH, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(xin vắng mặt).*

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1938; địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(vắng mặt);*

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1952, *(xin vắng mặt);*

4. Bà Võ Thị Thu T, sinh năm 1978, *(xin vắng mặt);*

5. Ông Võ Hồng S, sinh năm 1980, *(xin vắng mặt);*

6. Ông Võ Hồng T, sinh năm 1982, *(xin vắng mặt);*

7. Ông Võ Minh V, sinh năm 1987, *(xin vắng mặt);*

8. Ông Võ Minh Q, sinh năm 1991, *(xin vắng mặt);*

Cùng địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai.

9. Ông Võ Thành T1, sinh năm 1994, *(vắng mặt);*

10. Bà Võ Thị Kim Th1, sinh năm 1995, *(vắng mặt);*

11. Bà Võ Thị Kim Th2, sinh năm 1997, *(vắng mặt);*

12. Ông Võ Thành T2, sinh năm 2000, *(bị khiếm khuyết về thể chất), có ông Võ Tiến Thành là người đại diện theo pháp luật);*

Cùng địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai.

13. Bà Võ Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: Số 855/C3 BG Phường 10, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, *(vắng mặt).*

14. Ông Võ Văn C, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(vắng mặt).*

15. Bà Võ Thị H sinh năm 1967; địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(vắng mặt).*

16. Bà Võ Thị P, sinh năm 1972; địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(vắng mặt).*

17. Bà Võ Thị C, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu phố 4, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(vắng mặt).*

18. Ông Hồ Văn T, sinh năm 1964, *(vắng mặt);*

19. Bà Lê Thị S, sinh năm 1967, *(vắng mặt);*

Ông Hồ Văn T và bà Lê Thị S cùng địa chỉ: Khu PK, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai.

20. Ông Lê Đình H, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp 3, xã LT, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(vắng mặt).*

21. Bà Lê Thị Thu N, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp XH, xã PH, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(vắng mặt);*

22. Ông Lê Xuân T, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu phố PH, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(vắng mặt);*

23. Ông Lê Xuân M, sinh năm 1973, *(vắng mặt);*

24. Ông Lê Xuân B, sinh năm 1977, *(vắng mặt);*

25. Ông Lê Xuân H, sinh năm 1984, *(vắng mặt);*

26. Ông Lê Xuân Q, sinh năm 1985, *(vắng mặt);*

Cùng địa chỉ: Khu phố PL, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai;

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Thu N, ông Xuân T, ông Xuân M, ông Xuân B, ông Xuân H và ông Xuân Q* (theo các Hợp đồng ủy quyền ngày 12/10/2020): Ông Phan Lê Duy A, sinh năm 1985; địa chỉ: Ấp BS, xã PT, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, *(có mặt);*

*Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ*

*liên quan bà Thu N, ông Xuân T, ông Xuân M, ông Xuân B, ông Xuân H và ông Xuân Q:* Bà Đinh Thị Bích H – Luật sư làm việc tại Văn phòng Luật sư SGT, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, *(có mặt).*

27. Ông Hoàng Anh S, sinh năm 1973, địa chỉ: Số 277/19 TC, Phường 14, quận TB, Thành Phố Hồ Chí Minh, *(có mặt).*

- *Người kháng cáo*:

+ Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Võ Thị Th, gồm các ông, bà Lê Thị S, Lê Văn T, Lê Văn K, Lê Thị B, Lê Thị T, Lê Thị M, Lê Thị L và Lê Văn Đ;

+ Những người có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Nguyễn Thị H, Võ Hồng S, Võ Hồng T, Võ Minh V, Võ Minh Q và Võ Thị Thu T;

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo Đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Võ Thị Th và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Thị Th, đồng thời cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, gồm ông Lê Văn T, bà Lê Thị S, ông Lê Văn K, bà Lê Thị B, bà Lê Thị T, bà Lê Thị M, bà Lê Thị L và ông Lê Văn Đ, cùng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Thu N, ông Lê Xuân T, ông Lê Xuân M, ông Lê Xuân B, ông Lê Xuân H và ông Lê Xuân Q, có cùng người đại diện theo ủy quyền là ông Phan Lê Duy A trình bày*:

Cụ Võ Văn T (chết không nhớ năm) có 02 người con là ông Võ Văn Th và bà Võ Thị Th. Khi còn sống, cụ T có chia tài sản là quyền sử dụng đất cho 02 người con, trong đó phần bà Thị Th được chia là 12.000m$^2$, phần ông Văn Th được chia 10.000m$^2$.

Năm 1982, ông Văn Th chuyển nhượng cho ông Lê Văn H một phần diện tích đất khoảng 5000m$^2$, việc chuyển nhượng hai bên có lập giấy mua bán đất ngày 07/02/1982, có vợ chồng ông Văn Th và các con của ông Văn Th ký vào giấy này. Sau đó, do tiếc phần đất do cha bà Thị Th để lại, nên bà Lê Thị B (con của bà Thị Th) đã mua lại phần đất này với giá 8.200.000 đồng (tiền cũ), tiền mới là 16.400 đồng, khi mua bán không làm giấy tờ gì, do tin tưởng nên ông Văn H đưa lại giấy mua bán với ông Văn Th cho bà Thị B. Sau đó, bà Thị B cho ông Võ Văn G (con ông Văn Th) thuê để trồng lúa, tiền thuê được trả hàng năm bằng lúa.

Năm 1987, Nhà nước thu hồi đất để làm dự án Đường 25B qua khu vực xã HP nhưng không ảnh hưởng đến diện tích đất của bà Thị Th.

Năm 1996, ông Văn G không thuê đất để canh tác nữa, bà Thị B đồng ý để bà Thị Th đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 08/01/1997, bà Võ Thị Th được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 895124 với tổng diện tích 17.619m$^2$. Khoảng năm 2001, bà Thị Th bán cho ông Giang Chí A, bà Lê Thị K diện tích 10.633m$^2$; phần diện tích còn lại là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 11, xã HP với diện tích 4.093m$^2$ là phần đất mua lại của ông Văn H. Hiện tại ông Văn H đã chết, bà Trần Thị B là vợ ông Văn H còn sống đã xác nhận việc bà Thị B đã mua đất của ông Văn H.

Quá trình sử dụng đất từ năm 1982 của bà Bảy, bà Thị Th Là liên tục. Bà Thị Th cho thuê đất để trồng lúa, nuôi vịt, cụ thể là, vào năm 2011, cho ông Lê Đình H thuê. Đến tháng 11/2016, bà Thị Th san lấp mặt bằng để cải tạo đất thì ông M, bà Y ngăn cản với lý do cho rằng, diện tích đất này là của cụ T để lại cho ông Võ Văn Th. Việc ông M, bà Y ngăn cản không cho bà Thị Th sử dụng đất là trái pháp luật; do đó, ngày 19/12/2016, bà Thị Th khởi kiện yêu cầu ông Võ Văn M, bà Nguyễn Thị Y chấm dứt hành vi cản trở trái phép quyền sử dụng đất đối với diện tích 3.093m$^2$ thuộc thửa 17, tờ bản đồ số 41, tương ứng với thửa số 10, tờ bản đồ số 11, xã HP (cũ).

Tại bản Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 8777/2018 ngày 06/9/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thể hiện thửa đất số 10, tờ bản đồ số 11 cũ, tương ứng với các thửa 17, 130 tờ bản đồ số 41, xã HP (nay là thị trấn HP), huyện NT, tỉnh Đồng Nai.

Bà Võ Thị Th chết ngày 11/9/2019, đến ngày 26/4/2021 những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Thị Thtiếp tục đơn khởi kiện yêu cầu buộc ông M, bà Y chấm dứt hành vi cản trở trái phép quyền sử dụng đất đối với diện tích 4.119,5m$^2$ gồm: 3.083m$^2$ thuộc thửa đất số 17, tờ bản đồ số 41, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai và 1.036,5m$^2$ thuộc thửa 130, tờ bản đồ số 41, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai *(sau đây gọi tắt là diện tích đất tranh chấp).*

*- Theo Đơn phản tố và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị Y, ông Võ Văn M và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M gồm bà Y, ông Võ Quốc B và ông Võ Quốc T, cùng người đại diện theo ủy quyền là ông Hoàng Bá H trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của cụ Võ Văn T. Cụ T khi còn sống đã chia đất cho 02 người con là bà Võ Thị Th và ông Võ Văn Th, theo đó bà Thị Th được nhận 12.825m$^2$, ông Văn Th được nhận khoảng 10.000m$^2$. Năm 1987, Ban quản lý công trình lọc dầu TH làm Đường 25B (nay là đường TĐT) cắt ngang phần đất của gia đình ông Văn Th thành 02 phần thuộc hai bên Đường 25B. Một phần ông Văn Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001 và

chuyển nhượng cho người khác, phần còn lại hiện tương ứng với thửa 17 và thửa 130, tờ bản đồ số 41, thị trấn HP.

Sau khi làm Đường 25B, ông Văn Th cùng các con vẫn tiếp tục canh tác nhưng không hiệu quả nên sau một vài vụ mùa thì không trồng trọt nữa, song gia đình ông Văn Th vẫn tiếp tục quản lý sử dụng đất, ông Văn Th đã nhiều lần liên hệ với UBND xã HP để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đang tranh chấp nhưng được trả lời hiện đất nằm trong mốc lộ giới nên không thể cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông Văn Th cũng đã nhiều lần làm đơn khiếu nại về việc không được đền bù khi làm Đường 25B nhưng không được giải quyết.

Đến năm 2012 ông Võ Văn Th chết, ông Võ Văn M được những đồng thừa kế của ông Văn Th đồng ý giao cho ông M quản lý, sử dụng phần đất này. Ông M không biết việc bà Thị Thđược cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp. Đến năm 2016, khi bà Thị B cho người san lấp mặt bằng dẫn đến mâu thuẫn, ông M và bà Y mới biết bà Thị Th đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp.

Bà Thị Th cho rằng phần diện tích đất này ông Võ Văn Th đã bán cho ông Nguyễn Văn H là không có căn cứ, gia đình bị đơn không biết và chưa bao giờ ký vào giấy sang ruộng năm 1982 do nguyên đơn cung cấp. Đồng thời, tại đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Thị Th cũng khai nhận nguồn gốc đất là của cụ T để lại, hoàn toàn không có việc mua bán như nguyên đơn trình bày.

Do đó, ông M và bà Y có đơn phản tố với nội dung, qua xem xét Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 8777/2018 ngày 06/9/2018 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai và qua quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ, bị đơn yêu cầu:

Yêu cầu Tòa án công nhận diện tích 4.119,5m$^2$, trong đó có 3.083m$^2$ thuộc thửa 17 và 1.036,5m$^2$ thuộc thửa 130, tờ bản đồ số 41, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai (tương ứng với 01 phần thửa đất số 10, tờ bản đồ số 11 cũ) thuộc quyền sử dụng hợp pháp của những người thừa kế theo pháp luật của ông Võ Văn Th.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Nguyễn Thị Y và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Võ Văn M xác định rút một phần yêu cầu phản tố, không yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 895124 do UBND huyện NT cấp ngày 08/01/1997 cho bà Võ Thị Th. Bị đơn bà Nguyễn Thị Y xin rút toàn bộ phần yêu cầu phản tố về tranh chấp quyền sử dụng đất.

*- Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Võ Văn M là bà Võ Hoàng Oanh, ông Võ Huy T trình bày:*

Phần đất mà bà Nguyễn Thị Y, ông Võ Văn M đang có tranh chấp với gia đình bà Võ Thị Th (tại thửa đất số 17 và thửa đất số 130, tờ bản đồ số 41, xã HP, huyện NT) có nguồn gốc từ cụ Võ Văn T để lại cho ông Võ Văn Th vào năm 1978.

Gia đình ông Văn Th đã canh tác ổn định cho đến khi có quy hoạch mở đường băng qua phần đất này. Suốt những năm sau đó, ông Văn Th đã liên tục khiếu nại về việc đền bù khi Nhà nước lấy đất làm đường nhưng không được giải quyết. Năm 2012, ông Văn Th cùng các anh, em, chú, bác trong gia đình để lại phần đất này cho ông Võ Văn M và bà Nguyễn Thị Y đi đăng ký kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì mới phát hiện phần đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị Th.

Đề nghị Tòa án bác yêu cầu của gia đình bà Võ Thị Th, công nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn M và đồng thời công nhận quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 17 (diện tích 3.083m$^2$) và thửa đất số 130 (diện tích 1.036,5m$^2$), tờ bản đồ số 41, xã HP, huyện NT cho những người thừa kế theo pháp luật của ông Văn Th.

*- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T, bà Võ Thị C, bà Võ Thị P, ông Võ Văn C và bà Võ Thị H trình bày:*

Cụ Võ Văn T và cụ Lê Thị Gia là ông nội và bà nội của bà Võ Thị T, bà Võ Thị C, bà Võ Thị P, ông Võ Văn C và bà Võ Thị H. Khi còn sống cụ T chia đất cho 02 người con là ông Văn Th, bà Thị Th. Sau khi cụ T chết thì ông Văn Th tiếp tục quản lý, sử dụng, canh tác trên đất. Đến năm 1987, làm Đường 25B cắt qua một phần đất của ông Văn Th nhưng ông Văn Th không được đền bù, hỗ trợ. Phần diện tích còn lại hơn 4.119,5m$^2$, ông Văn Th chết nên các anh em quyết định ủy quyền cho ông M và bà Y đăng ký quyền sử dụng đất. Phần đất của bà Thị Thkhông bị quy hoạch làm đường, bà Thị Th đã bán hết cho người khác, phần diện tích hiện nay bà Thị Th tranh chấp là của gia đình bà Võ Thị T, bà Võ Thị C, bà Võ Thị P, ông Võ Văn C và bà Võ Thị H. Các ông bà khẳng định không ký trong "giấy sang ruộng" do nguyên đơn cung cấp và phần diện tích do cụ T để lại gia đình ông bà không bán hoặc cho tặng cho ai. Bà Võ Thị T, bà Võ Thị C, bà Võ Thị P, ông Võ Văn C và bà Võ Thị H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà Võ Thị T, bà Võ Thị C, bà Võ Thị P, ông Võ Văn C và bà Võ Thị H xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

*- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Thu T, ông Võ Hồng S, ông Võ Hồng T, ông Võ Minh Q và ông Võ Minh V trình bày:*

Ông Võ Văn Th bán đất cho ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị B là hoàn toàn có thật, sự việc được thể hiện trên "giấy sang ruộng" ghi ngày 07/02/198, trong đó có chữ ký của ông Võ Văn Th và ông Võ Văn G.

Năm 1982, ông Văn Th bán đất cho ông Văn H và bà Trần Thị B. Sau đó, vợ chồng ông Võ Văn G nhờ bà Lê Thị B mua lại để vợ chồng ông Văn G canh tác. Ông Văn H và bà Bé bán đất lại cho bà Thị B với giá 8.200.000đ (tám triệu hai trăm nghìn đồng).

Sau khi bà Lê Thị B mua lại mảnh đất trên đã giao lại cho vợ chồng ông Văn G thuê từ năm 1983 đến năm 1989, hàng năm vợ chồng ông Văn G đều đong lúa cho bà Thị B coi như là tiền thuê đất.

Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông S, ông V, bà T đề nghị vắng mặt tại phiên tòa.

*- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Thành T1, bà Võ Thị Kim Th1 và bà Võ Thị Kim Th2 trình bày:*

Ông Võ Thành T1, bà Võ Thị Kim Th1 và bà Võ Thị Kim Th2 là con của ông Võ Văn T và bà H (ông Văn T, bà H đã chết), đồng thời là cháu nội của ông Võ Văn Th. Diện tích hiện đang tranh chấp có nguồn gốc do cụ Võ Văn T cho lại ông Võ Văn Th, ông Văn Th canh tác ổn định đến khi bị thu hồi đất để làm Đường 25B. Năm 2012, sau khi ông Văn Th chết, gia đình thống nhất để ông M và bà Y đăng ký quyền sử dụng đất. Gia đình ông Văn Th, cụ thể là ông Văn T không ký vào "giấy sang ruộng" do nguyên đơn cung cấp, không chuyển nhượng đất cho ai. Ông Thành T, bà Kim Th1 và bà Kim Th2 đồng ý với lời trình bày và yêu cầu của ông M, bà Y và đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và xét xử.

*- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Anh S trình bày:*

Ông S là chủ sử dụng thửa đất số 109, tờ bản đồ 41, diện tích 9.693m$^2$, tọa lạc tại thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai. Ông S đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BA 303349 ngày 14/06/2010 đối với thửa đất số 109, về hướng Nam của thửa đất này giáp ranh với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 41 của bà Võ Thị Th.

Ông S được biết phần đất của bà Thị Th giáp với thửa đất của ông S hiện đang bị tranh chấp tại Tòa án nhân dân huyện NT theo đơn khởi kiện của ông M, bà Y. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp đã phát hiện trên đất của bà Thị Th tồn tại 01 (một) căn

nhà tạm và một phần của căn nhà tạm này xây bằng gạch khoảng $3m^2$ - $4m^2$ chồng lấn lên ranh thửa đất số 109 của ông S.

Căn nhà tạm tồn tại xây dựng chồng lấn lên ranh đất là do xây vô ý chồng lên, đồng thời nhà tạm xây không kiên cố, dễ dàng tháo dỡ trả lại nguyên hiện trạng nên trường hợp sau khi Tòa án giải quyết vụ án bằng một Bản án hoặc Quyết định có hiệu lực pháp luật tuyên công nhận quyền sử dụng đất cho bên nào thì bên đó phải tự nguyện tháo dỡ căn nhà tạm trả lại nguyên hiện trạng quyền sử dụng đất cho ông S. Nếu người được Tòa án tuyên công nhận quyền sử dụng đất không thực hiện việc tháo dỡ nhà tạm thì ông S sẽ khởi kiện trong một vụ án khác, ông S không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ngoài ra, ông không yêu cầu hay tranh chấp gì khác trong vụ án này.

*- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình H trình bày:*

Năm 2011, ông Đình Hcó thuê các thửa đất số 17, 130, tờ bản đồ 41, thị trấn HP của bà Võ Thị Th để chăn nuôi gà, vịt và tiện việc buôn bán trên Đường 25B. Theo thoả thuận, hàng năm ông Đình H phải trả cho bà Thị Th số tiền là 24.000.000 đồng. Trong thời gian thuê ông Đình H có cất một căn nhà tạm trên đất.

Đến năm 2019, sau 9 năm thuê đất của bà Thị Th làm ăn, ông Đình H chuyển đi không còn sinh sống tại phần đất đã thuê của bà Thị Th. Ông Đình H chuyển về đất nhà của ông tại Ấp 5, xã HP (nay là Khu phố PH, thị trấn HP) để xây nhà ở và chuyển sang buôn bán lĩnh vực khác.

Sau khi dọn đi, ông Đình H để lại trên đất một căn nhà tạm mà không yêu cầu trả lại tiền xây, ông có cho không (vô điều kiện) vợ chồng ông Hồ Văn T, bà Lê Thị S được tiếp tục ở để làm ăn cho thuận lợi với điều kiện *"Nếu được bà Võ Thị Th đồng ý"*. Sau đó, ông Đình H được biết vợ chồng Hồ Văn T, Lê Thị S cũng được bà Thị Th cho tiếp tục ở nhờ trên đất nhưng giữa các bên có làm giấy tờ thỏa thuận hay không thì ông không được biết.

Ông Đình Hđược biết phần đất trên hiện đang bị tranh chấp tại Tòa án nhân dân huyện NT theo đơn khởi kiện của ông M, bà Y. Nay ông Đình H trình bày ý kiến về sự việc ông tham gia, chứng kiến và được biết về lý do mà ông đã từng có mặt và sinh sống trên phần đất tranh chấp này để Toà án xem xét giải quyết theo pháp luật. Đồng thời, nếu sau này Toà án có phán quyết đất này thuộc về bên nào thì ông Đình H cũng sẽ không có ý kiến gì về tài sản là căn nhà tạm mà ông đã cho vợ chồng ông  Hồ Văn T, bà Lê Thị S sử dụng.

Ông Đình H xác nhận, trong vụ án này, ông không tranh chấp gì đối với căn nhà tạm mà ông đã xây dựng nằm trên thửa đất số 17 và thửa đất số 130, tờ bản đồ 41, thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai.

*- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn T, bà Lê Thị S trình bày:*

Do vợ chồng ông Hồ Văn T, bà Lê Thị S không có ruộng vườn nên đến năm 2009, ông Hồ Văn T và bà Lê Thị S đến xã HP (nay là thị trấn HP), huyện NT, tỉnh Đồng Nai xin ở nhờ trên phần đất thuộc thửa 109, tờ bản đồ 41 tại thị trấn HP của ông Lê Nguyên để chăn nuôi gà, vịt và buôn bán tại Đường 25B. Phần đất ông Hồ Văn T, bà Lê Thị S xin ở nhờ tại thửa 109 nằm cạnh các thửa đất số 17, 30 của bà Võ Thị Th. Đến năm 2019, ông Lê Đình H có thông báo cho ông Hồ Văn T biết là ông Đình Hđồng ý cho vợ chồng ông Hồ Văn T được sinh sống tại căn nhà tạm do ông Đình Hxây dựng nằm trên phần đất của bà Thị Thvới điều kiện *"Nếu được bà Võ Thị Th đồng ý"*. Ông Hồ Văn T đã liên hệ với bà Võ Thị Th và được bà Thị Thđồng ý cho vợ chồng ông bà ở trên đất nên ông Hồ Văn T và bà Lê Thị S đã dọn đến căn nhà tạm nêu trên để sinh sống, tiện cho chăn nuôi và buôn bán gần Đường 25B từ năm 2019 đến nay.

Sau khi được gia đình bà Thị Thcho ở nhờ trên đất, ông Hồ Văn T và bà Lê Thị S chỉ có nghĩa vụ trông coi đất đai và các cây cối trên đất, ngoài ra không phải trả tiền thuê đất hay bất cứ một khoản tiền nào khác.

Ông Hồ Văn T và bà Lê Thị S được biết phần đất của bà Thị Th(có căn nhà tạm mà hiện nay vợ chồng ông Hồ Văn T, bà Lê Thị S đang sinh sống trên đất) hiện đang bị tranh chấp tại Tòa án nhân dân huyện NT theo đơn khởi kiện của ông M, bà Y nên làm bản tự khai này để trình bày về thời gian, lý do mà gia đình ông Hồ Văn T, bà Lê Thị S có mặt và trú ngụ trên phần đất này để Toà án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật. Đồng thời, nếu sau này Toà án có phán quyết đất này thuộc về bên nào thì ông Hồ Văn T, bà Lê Thị S cũng sẽ tự tháo dỡ căn nhà dọn đi nơi khác (nếu không được chủ đất cho tiếp tục ở).

Ông Hồ Văn T, bà Lê Thị S xác nhận không có yêu cầu hay tranh chấp gì trong vụ án này. Nếu có yêu cầu ông Hồ Văn T, bà Lê Thị S sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 16/01/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã quyết định:*

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc "Yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất trái phép" diện tích 4.119,5m$^2$, thuộc thửa 17 và 130 tờ bản đồ số 41 thị trấn HP, huyện NT, đối với bị đơn.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Y về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất"* đối với nguyên đơn.

3. Đình chỉ yêu cầu phản tố về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 895124 ngày 08/01/1997 do UBND huyện NT cấp cho bà Võ Thị Th của bị đơn.

4. Công nhận quyền sử dụng đất và giao cho những người thừa kế của ông Võ Văn Th (đã chết), người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Văn Th: Bà Nguyễn Thị D; ông Võ Văn G(đã chết) người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Gần: Bà Nguyễn Thị H, ông Võ Hồng S, ông Võ Hồng T, ông Võ Minh V, ông Võ Minh Q, bà Võ Thị Thu T; ông Võ Văn M, (đã chết): Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị Y, bà Võ Thị Hoàng O, ông Võ Quốc B, ông Võ Huy T, ông Võ Quốc T; ông Võ Văn T(đã chết) người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Tầm: ông Võ Thành T1, bà Võ Thị Kim Th1, bà Võ Thị Kim Th2, ông Võ Thành T, bà Võ Thị T, ông Võ Văn C, bà Võ Thị H bà Võ Thị P, bà Võ Thị C.

Được quyền sử dụng, quản lý diện tích đất 4.119,5m$^2$ được giới hạn bởi các mốc (2, 3, 4, b, 5', 6', 7', 8', 9', 10', 2) theo bản Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 8777/2018 ngày 06/9/2018 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai.

Các đương sự có quyền, trách nhiệm liên hệ với các cơ quan quản lý đất đai để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 18/01/2023, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Võ Thị Th, gồm các ông, bà Lê Thị S, Lê Văn T, Lê Văn K, Lê Thị B, Lê Thị T, Lê Thị M, Lê Thị L và Lê Văn Đ có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 23/01/2023, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Nguyễn Thị H, Võ Hồng S, Võ Hồng T, Võ Minh V, Võ Minh Q và Võ Thị Thu T có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

(*Sau đây gọi tắt là đơn kháng cáo của các đương sự hoặc kháng cáo của các đương sự).*

Ngày 18/01/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 12/QĐ-VKS-DS với nội dung yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của phía bị đơn *(sau đây gọi tắt là Quyết định kháng nghị hoặc Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai).*

**Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Võ Thị Th gồm các ông, bà Lê Thị S, Lê Văn T, Lê Thị B, Lê Thị T, Lê Thị M, Lê Thị L và Lê Văn Đ cùng ủy quyền cho ông Phan Lê Duy A là người đại diện tham gia phiên tòa trình bày, vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Võ Thị Th là ông Lê Văn K có đơn kháng cáo nhưng đã chết ngày 13/3/2023; những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của Khen có đơn xin vắng mặt.

Đương sự có đơn kháng cáo là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Nguyễn Thị H, Võ Hồng S, Võ Hồng T, Võ Minh V, Võ Minh Q và Võ Thị Thu T có đơn xin vắng mặt.

Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai.

*Luật sư Đinh Thị Bích H trình bày ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Võ Thị Th gồm các ông, bà Lê Thị S, Lê Văn T, Lê Thị B, Lê Thị T, Lê Thị M, Lê Thị L, Lê Văn Đ và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Nguyễn Thị H, Võ Hồng S, Võ Hồng T, Võ Minh V, Võ Minh Q và Võ Thị Thu T với nội dung:*

Hồ sơ vụ án thể hiện, ông Võ Văn Th không kê khai, đăng ký và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 11, xã HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai (diện tích đất tranh chấp), mặc dù thửa đất này có nguồn gốc là của cụ Võ Văn T để lại cho ông Văn Th trước đó. Sau khi ông Văn Th đã đăng ký kê khai các thửa đất thuộc quyền quản lý sử dụng của ông Văn Th có nguồn gốc là do cụ T để lại thì bà Võ Thị Th mới kê khai, đăng ký và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất thuộc quyền quản lý sử dụng của bà Thị Th. Vì vậy, bà Thị Thkê khai nguồn gốc diện tích đất tranh chấp cùng với các thửa đất khác của bà Thị Th có nguồn gốc do cụ T là để cho tiện trong việc xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ duy nhất vào chi tiết này để xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không đúng.

Với các tài liệu, chứng cứ có trong Hồ sơ vụ án có đủ căn cứ xác định, bà Thị Th(do bà Lê Thị B là con của bà Thị Th thực hiện) đã mua lại diện tích đất tranh chấp của vợ chồng ông Lê Văn H từ năm 1983 rồi cho ông Võ Văn G(là con ruột của ông Văn Th) thuê canh tác liên tục trong thời gian 06 (sáu) năm từ 1983 đến năm 1989; sau đó bà Thị Th và bà Thị B tiếp tục quản lý và cho những người khác thuê diện tích đất tranh chấp nhưng ông Văn Th và gia đình ông Văn Th

không có ý kiến phản đối cho đến khi xảy ra tranh chấp. Đồng thời, ngày 04/11/2006 ông Võ Văn Th có làm đơn khiếu nại liên quan đến việc Nhà nước làm Đường 25B đi qua phần đất của ông Văn Th có nội dung: *Tôi có phần ruộng 0,5ha do cha, mẹ để lại cho tôi canh tác, vào năm 1987 Ban quản lý công trình Lọc hóa dầu TH làm con Đường 25B đi qua phần ruộng của tôi nhưng không giải quyết thỏa đáng.* Theo nội dung đơn khiếu nại này, khi còn sống chính ông Văn Th đã thừa nhận tính đến thời điểm năm 1987 phần ruộng cha, mẹ để lại cho ông Văn Th canh tác chỉ còn 0,5ha, trong đó không có diện tích đất tranh chấp. Như vậy, đã có đủ cơ sở để thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử với nhận định *"Các đương sự trình bày về quá trình quản lý sử dụng đất tuy nhiên không có căn cứ để xác định, chỉ có thể xác định thời điểm phát sinh tranh chấp khi bà Thị Bcho người san lấp thì xảy ra tranh chấp"* là không có căn cứ vì không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án.

Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn có cung cấp Thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ngày 30/11/1997 của UBND xã HP để chứng minh cho việc ông Văn Th khi còn sống có quản lý, sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với diệt tích đất tranh chấp, là không có cơ sở để chứng minh, vì tại tờ Thông báo nộp thuế này không ghi cụ thể việc ông Văn Th nộp thuế cho thửa đất nào.

Với những phân tích và nhận định như trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của các đương sự và chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Văn M (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M).

*Các Luật sư Nguyễn Thành L, Nguyễn Q trình bày ý kiến bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Võ Văn M (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M) với nội dung:*

Nguyên đơn cung cấp tờ "Giấy sang ruộng ngày 07/02/1982" (chữ viết tay) có nội dung ông Võ Văn Th và vợ là Nguyễn Thị D có sang cho ông Lê Văn Hmột miếng ruộng có diện tích chiều dài 125 thước, chiều ngang 32 thước với số bạc là 16.400 đồng tiền mới tức là 8.200.000 đồng tiền cũ, là không đúng sự thật, có dấu hiệu giả mạo. Lời khai của bà Trần Thị B(vợ ông Nguyễn Văn H) là không khách quan. Phía bị đơn đã cung cấp đủ chứng cứ chứng minh ông Văn Th là người đã nộp thuế và quản lý sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp. Bà Võ Thị Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất tranh chấp là không đúng quy định pháp luật về đất đai vì bà Thị Thđã kê khai đăng ký gian dối về nguồn gốc đối với diện tích đất này.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; công nhận và giao cho những người thừa kế của ông Văn Th toàn bộ diện tích đất tranh chấp là đúng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các đương sự và không chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:* Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật; các đương sự tham gia phiên tòa đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Về nội dung yêu cầu kháng cáo của các đương sự và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai;*

Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; công nhận và giao cho những người thừa kế của ông Văn Th toàn bộ diện tích đất tranh chấp là không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án, không có căn cứ và không đúng quy định pháp luật. Kháng cáo của các đương sự đối với bản án sơ thẩm là có cơ sở. Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của các đương sự và chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của phía bị đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Võ Thị Th, gồm các ông, bà Lê Thị S, Lê Văn T, Lê Văn K, Lê Thị B, Lê Thị T, Lê Thị M, Lê Thị L, Lê Văn Đ và đơn kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Nguyễn Thị H, Võ Hồng S, Võ Hồng T, Võ Minh V, Võ Minh Q và Võ Thị Thu T đều nộp trong thời hạn và đúng thủ tục quy định của pháp luật nên hợp lệ; Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 12/QĐ-VKS-DS ngày 18/01/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Võ Thị Th là ông Lê Văn K chết ngày 13/3/2023, Tòa án cấp phúc thẩm đã xác định được đầy đủ những người kế thừa

quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Khen gồm các ông bà: Lê Tuấn Kh1, Lê Tuấn Kh2, Lê Thị Mộng K, Lê Tuấn Kh3, Lê Thị Mộng T và Lê Tuấn Kh4.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự vắng mặt đều thuộc một trong các trường hợp đã có đơn xin vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự này theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra và tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:*

[1] *Về tố tụng:* Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền và thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tuy nhiên, về việc xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định ông Lê Văn B, ông Võ Văn Th, ông Võ Văn G và ông Võ Văn T, những người đã chết trước khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án (ngày 22/12/2016), là các đương sự trong vụ án này, là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét việc xác định sai tư cách tham gia tố tụng đối với những người này của Tòa án cấp sơ thẩm không làm thay đổi nội dung vụ án, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự khác và có thể khắc phục được nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đã có sự xác định lại tư cách tham gia tố tụng đối với những người mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định là người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Văn B, ông Văn Th, ông Văn G và ông Văn T cho phù hợp, đúng quy định. Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm về vấn đề này.

[2] *Về nội dung yêu cầu kháng cáo của các đương sự và nội dung yêu cầu Kháng nghị phúc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy;*

[2.1] Bà Võ Thị Th và ông Võ Văn Th là chị em ruột và cùng là con của cụ Võ Văn T. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất xác định, diện tích đất tranh chấp 4.119,5m$^2$ (theo ranh bản đồ địa chính được thể hiện trên Trích lục đo vẽ hiện trạng thửa đất số 8777/2018 của Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai) thuộc 02 (hai) thửa đất số 17 và số 130, tờ bản đồ số 41 mới, cũ là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 11, xã HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, có nguồn gốc là của cụ Võ Văn T và khi cụ Tcòn sống đã chia cho ông Văn Th. Hồ sơ vụ án có tờ Tài liệu có nội dung thể hiện, chấp hành theo sự giải quyết của Nông hội huyện LT, ngày 02/4/1978 Ban chấp hành

Nông hội xã HP đã chia cho ông Võ Văn Th gồm: Phần ruộng suối 01 ha đất thịt; phần ruộng cát 2.780m$^2$ và phần đất vườn 1.056m$^2$ (BL 5)

[2.2] Tuy nhiên, phía nguyên đơn cho rằng, ông Võ Văn Th khi còn sống đã sang nhượng diện tích đất tranh chấp cho vợ chồng ông Lê Văn Hồng, bà Trần Thị B vào năm 1982. Sau đó, bà Lê Thị B (con bà Võ Thị Th) sang nhượng lại và để cho bà Thị Th đứng tên đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1997. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là tờ "Giấy sang ruộng ngày 07/02/1982" (chữ viết tay) có nội dung ông Võ Văn Th và vợ là Nguyễn Thị D có sang cho ông Lê Văn H một miếng ruộng có diện tích chiều dài 125 thước, chiều ngang 32 thước với số bạc là 16.400 đồng tiền mới tức là 8.200.000 đồng tiền cũ (BL 1).

[2.3] Mặc dù tờ "Giấy sang ruộng ngày 07/02/1982", Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Bộ Công an đã có Kết luận giám định số: 4136/C09B ngày 22/11/2021 kết luận do mẫu so sánh cách xa về thời gian, ít đặc điểm cá biệt nên không đủ cơ sở giám định chữ ký của ông Võ Văn Th trên tài liệu này. Nhưng bà Trần Thị B(vợ ông Nguyễn Văn H) đã có Tờ cam đoan ngày 27/6/2017 cam đoan về việc vợ chồng bà Bé, ông Văn Hđã mua đất của ông Văn Th sử dụng đất khoảng 01 năm sau đó bán lại cho bà Lê Thị B (BL 105, 106) và tại phiên tòa sơ thẩm bà Trần Thị B vẫn tiếp tục xác nhận vợ, chồng bà Bé mua đất của ông Văn Th vào năm 1982 với số tiền là 8.200.000 đồng.

[2.4] Hơn nữa, trên thực tế, tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/8/1995, ông Võ Văn Th xin UBND huyện NT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tổng diện tích đất kê khai là 14.781m$^2$ và đã được Hội đồng xét duyệt cấp giấy chứng nhận xã HP xác nhận và UBND huyện NT thuận cấp quyền sử dụng đất cho ông Văn Th. Kèm theo Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này có Bảng kê khai đất đai gồm 10 thửa, trong đó: Thửa số 809 và thửa số 813, tờ bản đồ số 10, gồm đất thổ và đất vườn diện tích 2.296m$^2$; các thửa số 11, 13, 15, 17, cùng tờ bản đồ số 11, đất 2 lúa diện tích 2.066m$^2$; các thửa số 137, 14, 15, 16, cùng tờ bản đồ số 14, gồm đất màu, đất thổ và đất vườn diện tích 10.419m$^2$. Toàn bộ các thửa đất này, ông Văn Th khai nguồn gốc do cha Võ Văn T để lại năm 1961 (BL 90). Qua đó nhận thấy, tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18/8/1995 và các tài liệu kèm theo đã thể hiện, ông Văn Th không kê khai, đăng ký và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 10, tờ bản đồ số 11, xã HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai, mặc dù thửa đất này có nguồn gốc đất là của cụ Võ Văn T đã chia cho ông Văn Th từ năm 1978.

Trong khi đó, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 11, xã HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai đã được bà Võ Thị Th kê khai, đăng ký và làm Đơn xin cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cùng với 17 thửa đất khác vào ngày 19/8/1996 (sau thời gian ông Văn Th đăng ký, kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gần 01 năm).

[2.5] Đồng thời, phía nguyên đơn cũng là người trực tiếp quản lý, sử dụng cho thuê diện tích đất tranh chấp từ năm 1983 cho đến xảy ra tranh chấp với phía bị đơn, cụ thể: Từ năm 1983 đến năm 1989, bà Thị B cho ông Võ Văn G (con ông Võ Văn Th) thuê canh tác, theo đó vợ chồng ông Văn G đã canh tác trên diện tích đất này 6 năm, hiện nay ông Văn G đã chết nhưng vợ ông Văn G là bà Nguyễn Thị H đã có Tờ cam đoan ngày 27/6/2017 xác nhận về sự việc này (BL 102). Từ năm 1989 đến năm 1994 cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc K, bà Lê Thị T thuê đất (có tờ cam đoan của bà Lê Thị T – BL 104). Từ năm 1994 đến năm 2000 cho vợ chồng bà Đặng Thị T, ông Huỳnh Văn Ngả T (BL 100). Từ năm 2011 đến khi phát sinh tranh chấp cho ông Lê Đình H thuê, ông Đình Hcó cất 1 căn nhà tạm để nuôi gà (BL số 99). Ông Văn Th mất năm 2012, thời điểm ông Văn Th còn sống (theo bị đơn nhà ông Văn Th sống gần đất bà Thị B sử dụng cho thuê khoảng hơn 1km) nhưng hoàn toàn không có ý kiến phản đối hoặc tranh chấp. Tại Văn bản số: 3077/UBND-TP ngày 25/4/2022, UBND huyện NT xác định: *"Qua kiểm tra, rà soát từ năm 2006 đến năm 2012 UBND huyện không nhận được đơn tranh chấp đất đai của ông Võ Văn Th với bà Võ Thị Th"*.

[2.6] Mặt khác, tại thời điểm vào ngày 04/11/2006, ông Võ Văn Th có làm đơn khiếu nại với nội dung: *Tôi có phần ruộng 0,5ha do cha, mẹ để lại cho tôi canh tác, vào năm 1987 Ban quản lý công trình Lọc hóa dầu TH làm con Đường 25 B đi qua phần ruộng của tôi nhưng không giải quyết thỏa đáng* (BL 362). Theo nội dung đơn khiếu nại này, khi còn sống chính ông Văn Th đã thừa nhận tính đến thời điểm năm 1987 phần ruộng cha, mẹ để lại cho ông canh tác chỉ còn 0,5ha. Tại thời điểm này, Nhà nước làm Đường 25B đi qua phần đất này của ông Văn Th nhưng không giải quyết thỏa đáng nên ông làm đơn khiếu nại. Điều này là phù hợp với lời khai của phía nguyên đơn cho rằng diện tích đất đang tranh chấp ông Văn Th đã sang nhượng cho vợ, chồng ông Văn H, bà Trần Thị B; sau đó vợ, chồng bà Trần Thị B sang nhượng cho bà Lê Thị B từ năm 1983. Đến năm 1987, ông Văn Th còn lại diện tích đất 5.000m$^2$ bị ảnh hưởng bởi quy hoạch làm Đường 25B.

[2.7] Thêm nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn có cung cấp Thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ngày 30/11/1997 của UBND xã HP để chứng minh cho việc ông Văn Th khi còn sống có quản lý, sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với diệt tích đất tranh chấp. Tuy nhiên, Thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ngày 30/11/1997 không ghi cụ thể việc ông Văn Th nộp thuế cho thửa đất nào, chỉ ghi thuế sử dụng

đất nông nghiệp quy thóc 76,4 kg và thuế vườn, nhà đất quy thóc 54 kg (BL 368). Trong khi đó, UBND huyện NT chỉ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/01/1997 cho ông Văn Th đối với diện tích đất 2.066m$^2$, loại đất lúa, gồm 04 thửa 11, 13, 15, 17, cùng tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp 4, xã HP, huyện NT, rồi đến ngày 02/7/2001 ông Văn Th mới lập Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất trên cho bà Võ Thị Tiền (BL 92, 93). Hơn nữa, tại thời điểm này, thửa đất số 10, tờ bản đồ số 11, xã HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai đã được UBND huyện NT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị Th. Vì vậy, việc bị đơn có cung cấp tờ Thông báo nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế đất ngày 30/11/1997 của UBND xã HP nêu trên để cho rằng ông Văn Th khi còn sống có quản lý, sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với diện tích đất tranh chấp, là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.8] Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn còn cho rằng, năm 2006 ông Văn Th có đến UBND xã HP làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất không mở đường (0,5ha) nhưng được trả lời là phần đất còn lại nằm trong quy hoạch mốc lộ giới nên không thực hiện cấp giấy (BL 121). Thế nhưng, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ kèm theo để chứng minh; trong khi đó, tại Văn bản số: 87/UBND ngày 09/11/2021, UBND thị trấn HP cho biết: Thời điểm từ năm 2006 đến năm 2012, ông Võ Văn Th không gửi đơn khiếu nại tranh chấp về đất đai và về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Thị Th(BL 351). Vì vậy, lời khai này của phía bị đơn cũng không có cơ sở.

[2.9] Với những tài liệu, chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Th (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Thị Th) là có căn cứ; yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Văn M (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M) yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất và giao cho những người thừa kế của ông Võ Văn Th diện tích đất tranh chấp, là không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ của vụ án nên không có cơ sở để chấp nhận.

[2.10] Từ những nhận định và căn cứ nêu trên xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử và quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận quyền sử dụng đất và giao cho những người thừa kế của ông Võ Văn Th diện tích đất tranh chấp là không đúng.

Kháng cáo của các đương sự và Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là có cơ sở. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận ý kiến quan điểm đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, chấp nhận kháng cáo của các đương sự và chấp nhận Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, sửa bản án sơ thẩm theo hướng, chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Văn M (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M).

[3] Những ý kiến, quan điểm trình bày của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự kháng cáo gồm các ông, bà Lê Thị S, Lê Văn T, Lê Thị B, Lê Thị T, Lê Thị M, Lê Thị L, Lê Văn Đ, Nguyễn Thị H, Võ Hồng S, Võ Hồng T, Võ Minh V, Võ Minh Q và Võ Thị Thu T tại phiên tòa phúc thẩm là phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận.

[4] Những ý kiến, quan điểm trình bày tại phiên tòa phúc thẩm của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phía bị đơn là không phù hợp với nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên không được chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng giải quyết vụ án;

Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Võ Thị Th phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 112.000.000 đồng do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Thị Th có ông Phan Lê Duy A là người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa trình bày, do nguyên đơn đã ứng trước toàn bộ số tiền này nên những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Thị Th tự nguyện xin chịu toàn bộ số tiền chi phí tố tụng 112.000.000 đồng theo như quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về phần chi phí tố tụng (đã nộp xong).

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm, do sửa Bản án sơ thẩm nên theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Nguyên đơn bà Võ Thị Th (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Thị Th) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; bị đơn bà Nguyễn Thị Y, ông Võ Văn M (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M) đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định thuộc trường hợp miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo, theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, không phải nộp.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật theo quy định.

[9] Riêng đối với trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Anh S tại phiên tòa phúc thẩm có nội dung: Trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và đã xác định trên diện tích đất tranh chấp trong vụ án này bà Thị Th đang sử dụng có tồn tại 01 (một) căn nhà tạm và một phần của căn nhà tạm này xây bằng gạch khoảng 3m$^2$ - 4m$^2$ chồng lấn lên ranh thửa đất số 109, tờ bản đồ 41, diện tích 9.693m$^2$, tọa lạc tại thị trấn HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai thuộc quyền sử dụng của ông Hoàng Anh S theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: BA 303349 ngày 14/6/2010 của UBND huyện NT đã cấp cho ông Sơn.

[9.1] Tuy nhiên, Hồ sơ vụ án thể hiện, trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông S đã có ý kiến trình bày với nội dung cho rằng, căn nhà tạm tồn tại xây dựng chồng lấn lên ranh đất của ông là do xây vô ý chồng lên, đồng thời nhà tạm xây không kiên cố, dễ dàng tháo dỡ trả lại nguyên hiện trạng nên trường hợp sau khi Tòa án giải quyết vụ án bằng một Bản án hoặc Quyết định có hiệu lực pháp luật tuyên công nhận quyền sử dụng đất cho bên nào thì bên đó phải tự nguyện tháo dỡ căn nhà tạm trả lại nguyên hiện trạng quyền sử dụng đất cho ông S. Nếu người được Tòa án tuyên công nhận quyền sử dụng đất không thực hiện việc tháo dỡ nhà tạm thì ông S sẽ khởi kiện trong một vụ án khác, ông S không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

[9.2] Vì vậy, trong vụ án này, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã có những nhận định về quyết định chấp nhận kháng cáo của các đương sự và chấp nhận Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Văn M (có người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M) như trên cũng không ảnh hưởng gì đến quyền khởi kiện của ông Hoàng Anh S yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án dân sự khác để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong trường hợp như ông S đã có ý kiến trình bày trong quá trình giải quyết vụ án này ở cấp sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

**1-** Chấp nhận kháng cáo của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Võ Thị Th, gồm các ông, bà Lê Thị S, Lê Văn T, Lê Văn K (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Khen), Lê Thị B, Lê Thị T, Lê

Thị M, Lê Thị L, Lê Văn Đ; chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà Nguyễn Thị H, Võ Hồng S, Võ Hồng T, Võ Minh V, Võ Minh Q, Võ Thị Thu T; chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 12/QĐ-VKS-DS ngày 18/01/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Na; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2023/DS-ST ngày 16/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Căn cứ vào các Điều 34, 37, 147, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 3, 33, 36, 73, 79 Luật Đất đai 1993; các Điều 46, 47, 49, 50, 52, 105, 107, 123 Luật Đất đai 2003; các Điều 95, 100, 105, 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai 2013; Điều 688 Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 8, 503 Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1.1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Nguyễn Thị Y về "Tranh chấp quyền sử dụng đất" đối với nguyên đơn.

1.2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị Y, ông Võ Văn M (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M) yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 895124 ngày 08/01/1997 do Ủy ban nhân dân huyện NT, tỉnh Đồng Nai, cấp cho bà Võ Thị Th.

1.3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Th (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Thị Th): Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Y, ông Võ Văn M (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M) chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất trái phép đối với diện tích 4.119,5m$^2$ (theo ranh bản đồ địa chính được thể hiện trên Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 8777/2018 ngày 06/9/2018 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai) thuộc thửa đất số 17 và thửa đất số130, tờ bản đồ số 41 mới, cũ là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 11, xã HP, huyện NT, tỉnh Đồng Nai.

1.4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Văn M (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M), cụ thể:

Không chấp nhận yêu cầu được công nhận và giao cho những người thừa kế theo pháp luật của ông Võ Văn Th quyền sử dụng, quản lý diện tích đất 4.119,5m$^2$, được giới hạn bởi các mốc (2, 3, 4, b, 5', 6', 7', 8', 9', 10', 2) theo bản Trích lục và đo hiện trạng thửa đất bản đồ địa chính số: 8777/2018 ngày 06/9/2018

của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

1.5. Về chi phí tố tụng:

Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Thị Th gồm: Ông Lê Văn T, bà Lê Thị S, ông Lê Văn K (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Khen), bà Lê Thị B, bà Lê Thị T, bà Lê Thị M, bà Lê Thị L, ông Lê Văn Đ, Bà Lê Thị Thu N, ông Lê Xuân T, ông Lê Xuân M, ông Lê Xuân B, ông Lê Xuân H, ông Lê Xuân Q phải chịu chi phí tố tụng là 112.000.000đ (đã nộp xong).

1.6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; Hoàn trả lại cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Thị Thsố tiền 200.000đ đã nộp theo Biên lai thu số 001899 ngày 22/12/2016 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện NT.

+ Bị đơn bà Nguyễn Thị Y, ông Võ Văn Minh (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M) được miễn án phí sơ thẩm; Hoàn trả lại cho bà Y và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông M số tiền tạm ứng án phí là 5.000.000đ (năm triệu đồng) theo Biên lai thu số 002583 ngày 07/3/2017 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện NT.

**2-** Về án phí dân sự phúc thẩm:

Các đương sự kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

+ Hoàn trả lại cho bà Lê Thị S số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Phan Lê Duy A nộp thay) theo Biên lai thu số 0000695 ngày 07/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

+ Hoàn trả lại cho ông Lê Văn T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Phan Lê Duy A nộp thay) theo Biên lai thu số 0000696 ngày 07/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

+ Hoàn trả lại cho ông Lê Văn K (những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Khen gồm các ông, bà: Lê Tuấn Kh1, Lê Tuấn Kh2, Lê Thị Mộng K, Lê Tuấn Kh3, Lê Thị Mộng T và Lê Tuấn Kh4) số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Phan Lê Duy A nộp thay) theo Biên lai thu số 0000694 ngày 07/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

+ Hoàn trả lại cho bà Lê Thị B số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Phan Lê Duy A nộp thay) theo Biên lai thu số 0000693 ngày 07/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

+ Hoàn trả lại cho bà Lê Thị T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Phan Lê Duy A nộp thay) theo Biên lai thu số

0000692 ngày 07/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

+ Hoàn trả lại cho bà Lê Thị M số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Phan Lê Duy A nộp thay) theo Biên lai thu số 0000691 ngày 07/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

+ Hoàn trả lại cho bà Lê Thị L số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Phan Lê Duy A nộp thay) theo Biên lai thu số 0000690 ngày 07/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

+ Hoàn trả lại cho ông Lê Văn Đ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Phan Lê Duy A nộp thay) theo Biên lai thu số 0000689 ngày 07/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

+ Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Võ Hồng T nộp thay) theo Biên lai thu số 0000702 ngày 07/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

+ Hoàn trả lại cho ông Võ Hồng S số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Võ Hồng T nộp thay) theo Biên lai thu số 0000701 ngày 07/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

+ Hoàn trả lại cho ông Võ Hồng T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Thái đã nộp theo Biên lai thu số 0000700 ngày 07/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

+ Hoàn trả lại cho ông Võ Minh V số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Võ Hồng T nộp thay) theo Biên lai thu số 0000699 ngày 07/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

+ Hoàn trả lại cho ông Võ Minh Q số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Võ Hồng T nộp thay) theo Biên lai thu số 0000698 ngày 07/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

+ Hoàn trả lại cho bà Võ Thị Thu T số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp (do ông Võ Hồng T nộp thay) theo Biên lai thu số 0000697 ngày 07/3/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2014.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 25 tháng 12 năm 2023./.

***Nơi nhận:***
- Toà án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, LHTT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đỗ Đình Thanh**